



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-07
Bảng cân đối kế toán	08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09-10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11-30
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thành Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm 04/12/2018
Ông Phạm Duy Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm 21/11/2018
Ông Nguyễn Huy Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm 04/12/2018, miễn nhiệm 22/05/2019
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm 23/8/2018
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm 21/8/2018
Bà Lê Thị Xuân Tuyền	Thành viên	Bổ nhiệm 22/05/2019

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo

Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc	Bổ nhiệm 23/8/2018
Ông Phạm Duy Hùng	Giám đốc	Miễn nhiệm 23/8/2018
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc	
Bà Trương Thị Hải Yến	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Thành viên	Miễn nhiệm 12/12/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Càng Rau Quả đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Số: 418/BCKT/TC/NV10

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Càng Rau Quả**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Càng Rau Quả, được lập ngày 29/04/2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trình bày thuyết minh số dư và giao dịch với bên liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2018 và chúng tôi không có cơ sở đánh giá ảnh hưởng của việc chưa trình bày này tới người sử dụng Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Càng Rau Quả tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, đề cập đến kết quả thực hiện công tác quyết toán thuế năm tài chính 2017 và 2018 của Công ty. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và được soát xét bởi các kiểm toán viên và các Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 vào ngày 31/03/2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 vào ngày 14/08/2018.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Bùi Thiện Tá
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0592-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.944.590.626.481	3.544.692.003.999
. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.474.166.437	36.538.355.536
1. Tiền	111		10.224.166.437	5.808.355.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.250.000.000	30.730.000.000
. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	10.450.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.450.000.000	-
. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.734.017.637.102	3.507.088.126.227
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.482.077.053.240	2.267.159.013.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	551.245.609	647.112.395.609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	169.415.000.000	286.956.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	110.677.991.434	326.219.644.889
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(28.703.653.181)	(20.358.927.806)
. Hàng tồn kho	140	V.8	186.364.477.725	3.816.182
1. Hàng tồn kho	141		186.364.477.725	3.816.182
. Tài sản ngắn hạn khác	150		284.345.217	1.061.706.054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	284.345.217	1.020.451.041
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	41.255.013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.630.195.621	54.083.643.103
. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.630.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	23.630.000.000	-
. Tài sản cố định	220		14.800.888.262	16.686.558.794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	14.800.888.262	16.686.558.794
- Nguyên giá	222		43.085.205.252	43.085.205.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.284.316.990)	(26.398.646.458)
. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	18.175.266.603	37.370.305.882
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.175.266.603	37.370.305.882
. Tài sản dài hạn khác	260		24.040.756	26.778.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	24.040.756	26.778.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.001.220.822.102	3.598.775.647.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.832.192.289.201	3.423.692.204.448
. Nợ ngắn hạn	310		3.831.248.289.201	3.422.516.204.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.997.974.278.159	2.003.809.627.108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	-	649.561.528.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.926.915.057	4.412.370.202
4. Phải trả người lao động	314		1.031.315.496	928.601.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.705.120.886	3.347.956.164
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	68.131.318.545	25.453.186.014
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.745.507.000.000	735.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.972.341.058	2.934.331
. Nợ dài hạn	330		944.000.000	1.176.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	944.000.000	1.176.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.028.532.901	175.083.442.654
. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	169.028.532.901	175.083.442.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.738.198.953	22.793.108.706
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.520.434.673	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.217.764.280	22.793.108.706
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.001.220.822.102	3.598.775.647.102

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thị Hải Yến



Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	12.391.341.227.904	5.202.399.723.811
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.391.341.227.904	5.202.399.723.811
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.249.856.961.164	5.183.208.623.996
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		141.484.266.740	19.191.099.815
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	146.267.580.471	60.165.160.195
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	260.259.566.174	56.052.363.467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		151.638.825.453	33.173.258.940
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.615.665.054	3.056.448.856
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.020.946.026	18.800.232.333
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.855.669.957	1.447.215.354
10. Thu nhập khác	31	VI.6	654.324.739	28.355.270.147
11. Chi phí khác	32	VI.7	747.537.704	34.915.899
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(93.212.965)	28.320.354.248
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.762.456.992	29.767.569.602
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.544.692.712	5.994.317.130
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.217.764.280	23.773.252.472
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	600	2.511
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		600	2.511

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thị Hải Yến



Phạm Ngọc Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.762.456.992	29.767.569.602
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.885.670.532	2.420.433.140
- Các khoản dự phòng	03		8.344.725.375	11.033.673.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18.321.429.789)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.728.421.778)	(43.768.826.532)
- Chi phí lãi vay	06		151.638.825.453	33.173.258.940
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		102.581.826.785	32.626.108.182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(349.450.631.688)	(3.171.336.212.918)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(186.360.661.543)	(234.182)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(604.335.697.283)	2.672.904.351.628
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		738.843.495	(851.588.627)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(141.281.660.731)	(29.825.302.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.006.984.912)	(759.689.646)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(175.100.000)	(5.150.192.239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.182.290.065.877)	(502.392.760.578)
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(8.688.135.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.195.039.279	69.389.719.239
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(98.700.000.000)	(401.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		216.241.000.000	114.544.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		19.761.109.499	1.647.488.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		156.497.148.778	(224.606.927.818)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.109.378.000.000	1.384.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.098.871.000.000)	(649.700.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.778.272.000)	(2.203.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.002.728.728.000	734.997.796.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)				
	50		(23.064.189.099)	7.998.108.404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.538.355.536	28.540.247.132
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		13.474.166.437	36.538.355.536

Người lập biểu

Trương Thị Hải Yên

Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yên

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Giám đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302336158 ngày 25/05/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.146.920.000 đồng (Tám mươi hai tỷ, một trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ và Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; đại lý, môi giới, đấu giá; bán buôn thực phẩm; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; bốc xếp hàng hóa; dịch vụ đóng gói; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; điều hành tua du lịch; chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn kim loại và quặng kim loại; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất si măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở); khai thác gỗ; cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở); bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 11 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 11 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	29.477.779	21.586.890
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.194.688.658	5.786.768.646
Các khoản tương đương tiền (*)	3.250.000.000	30.730.000.000
	13.474.166.437	36.538.355.536

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang với lãi suất 5,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	10.450.000.000	10.450.000.000	-	-
Cộng	10.450.000.000	10.450.000.000	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 24/10/2018 đến 25/02/2019 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh An Giang với lãi suất 5,5%/năm.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng		
Cty CP Logistics Hong Kong	454.891.092.557	-
Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	-	807.124.852.868
Cty CP XNK Cao Thăng	311.176.504.960	-
CTy CP XNK Rau Quả I	581.377.236.192	368.385.137.120
Cty Cổ Phần Đầu Tư Hoàn Kiếm	172.844.954.037	59.508.527.200
Cty TNHH Phát triển TM và DV Nông Lâm Hà Nội	526.211.321.171	-
Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam	65.191.205.332	-
Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	104.554.624.320	-
Công ty Cổ Phần Cảng Quảng Ninh	75.085.532.282	302.957.604.384
Công Ty Cổ Phần OTRAN Miền Nam	28.703.653.181	29.084.182.579
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ	1.112.115.420.857	685.947.047.845
Tổng Công ty Rau Quả, Nông Sản - Công ty Cổ Phần	-	10.365.876.604
Khách hàng khác	49.925.508.351	3.785.784.935
	3.482.077.053.240	2.267.159.013.535

(*) Trong đó, quyền đòi nợ các khoản phải thu dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng có tổng giá trị là 1.745,507 tỷ đồng.

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Cty CP KD TM Thịnh Phát	-	252.000.000.000
Cty TNHH Nông Nghiệp T&T	-	60.042.150.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn T&T	-	334.522.000.000
Người bán khác	551.245.609	548.245.609
	551.245.609	647.112.395.609

5. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Cty CP Đầu tư KD và Thương mại Quang Vinh(*)	169.415.000.000	-	190.000.000.000	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	-	-	32.990.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn T&T	-	-	63.966.000.000	-
Cộng	169.415.000.000	-	286.956.000.000	-

(*) Khoản cho vay của Hợp đồng cho vay năm ký năm 2017. Hạn mức 190 tỷ. Thời hạn cho vay ban đầu là 06 tháng, ngày đáo hạn 14/02/2018. Phụ lục số 01 ngày 22/12/2017 điều chỉnh thời gian cho vay từ ngày 14/08/2017 đến ngày 14/02/2020. Lãi suất cho vay 9,5%/năm, trả lãi cuối kỳ. Gốc trả từng phần hoặc toàn bộ. Khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản cho vay đã được bên vay hoàn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	146.194.275	-	89.000.000	-
Phải thu về hợp tác KD	14.000.000.000	-	266.690.000.000	-
Cty CP XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM (i) CTy CP ĐTKD & TM Quang Vinh (ii)	14.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Phải thu lãi hợp tác KD	19.341.711.424	-	-	-
CTy CP ĐTKD & TM Quang Vinh (ii)	19.341.711.424	-	-	-
Phải thu lãi cho vay	21.689.213.151	-	13.908.147.527	-
Cty CP Đầu tư Kinh doanh và TM Quang Vinh	16.962.429.589	-	7.019.444.446	-
Cty TNHH Nông Nghiệp T&T	4.726.783.562	-	3.527.699.027	-
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn T&T	-	-	3.361.004.054	-
Lãi bán hàng trả chậm (v)	53.210.328.360	-	45.174.472.136	-
Cty CP SX Bao Bì và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	-	-	6.373.663.118	-
Cty CP Đầu Tư Hoàn Kiếm Công ty Cổ Phần Càng Quảng Ninh	3.796.818.523	-	13.021.900.536	-
Cty CP OTRAN Miền Nam	-	-	2.827.604.308	-
Tổng Công ty Rau Quả, Nông Sản - Cty Cổ Phần	-	-	789.109.970	-
CTy CP XNK Rau Quả I	49.245.832.724	-	22.162.194.204	-
Cty TNHH T&T Hưng Yên	167.677.113	-	-	-
Lãi ứng trước tiền hàng	2.228.677.435	-	-	-
Cty CP KD TM Thịnh Phát	2.228.677.435	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	-	-	169.427.499	-
Phải thu khác	61.866.789	-	188.597.727	-
	110.677.991.434	-	326.219.644.889	-
Dài hạn				
Phải thu về hợp tác kinh doanh				
Phạm Bích Ngà (iii)	11.000.000.000	-	-	-
Trần Quang Huy (iv)	12.630.000.000	-	-	-
	23.630.000.000	-	-	-



- (i) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2018, thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ 01/04/2018. Tổng giá trị hợp tác là 40 tỷ đồng, trong đó Công ty thỏa thuận góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ được chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn trước khi hoàn thành các nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- (ii) Số dư tại ngày 01/01/2018 là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2017, thực hiện kinh doanh nông sản. Tổng giá trị hợp tác là 492,633 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 261,690 tỷ đồng. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước, nếu không có lợi nhuận hoặc thua lỗ Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 9,5%/năm. Tháng 6 năm 2018 Công ty đã thu hồi hết khoản vốn đã góp 261,690 tỷ đồng. Số dư tại 31/12/2018 là lãi phải thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản lãi phải thu đã được thu hồi.
- (iii) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Phạm Bích Ngà. Thời gian hợp tác dự kiến giữa hai bên là 18 tháng kể từ ngày 10/05/2018. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản phải thu hợp tác kinh doanh đã được hoàn trả.
- (iv) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh và Phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh với ông Trần Quang Huy. Thời gian hợp tác dự kiến giữa hai bên là 18 tháng kể từ ngày 10/05/2018. Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này toàn bộ khoản phải thu hợp tác kinh doanh đã được hoàn trả.
- (v) Lãi bán hàng trả chậm thông thường được xác định theo lãi suất chậm thanh toán là 10,5%/năm.

7. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP OTRAN Miền Nam	28.703.653.181	-	29.084.182.579	8.725.254.773
	28.703.653.181	-	29.084.182.579	8.725.254.773

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường (*)	186.323.980.407	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.420.001	-	3.816.182	-
Hàng hóa	37.077.317	-	-	-
	186.364.477.725	-	3.816.182	-

- (*) Lô hàng khô dầu đậu tương theo tờ khai nhập khẩu, điều kiện giao hàng là CFR và ngày vận đơn đường biển là 26/11/2018. Tại 31/12/2018, hàng chưa được dỡ khỏi tàu tại cảng đến. Toàn bộ lô hàng đã được bán cho Công ty CP XNK Cao Thăng vào ngày 18/01/2019.

9. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
	Ngắn hạn	
Chi phí sửa chữa chống ngập bãi, đường nội bộ	-	1.015.678.313
Chi phí khảo sát, kiểm định cầu cảng	279.572.490	-
Các khoản khác	4.772.727	4.772.728
	284.345.217	1.020.451.041
Dài hạn		
Chi phí trả trước khác	24.040.756	26.778.427
	24.040.756	26.778.427

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	37.566.213.628	-	-	37.566.213.628
Máy móc thiết bị	936.242.088	-	-	936.242.088
Phương tiện VT, truyền dẫn	2.412.927.605	-	-	2.412.927.605
Thiết bị, dụng cụ quản lý	510.843.222	-	-	510.843.222
TSCĐ khác	1.658.978.709	-	-	1.658.978.709
	43.085.205.252	-	-	43.085.205.252
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	22.398.619.017	1.625.065.776	-	24.023.684.793
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		1.625.065.776		
Máy móc thiết bị	734.601.474	28.135.896	-	762.737.370
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		28.135.896		
Phương tiện VT, truyền dẫn	1.095.604.036	232.468.860	-	1.328.072.896
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		232.468.860		
Thiết bị, dụng cụ quản lý	510.843.222	-	-	510.843.222
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		-		
TSCĐ khác	1.658.978.709	-	-	1.658.978.709
<i>Khấu hao trong kỳ</i>		-		
	26.398.646.458	1.885.670.532	-	28.284.316.990
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	15.167.594.611			13.542.528.835
Máy móc, thiết bị	201.640.614			173.504.718
Phương tiện VT, truyền dẫn	1.317.323.569			1.084.854.709
Thiết bị, dụng cụ quản lý	-			-
TSCĐ hữu hình khác	-			-
	16.686.558.794			14.800.888.262

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.460.138.115

11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
Đầu tư 08 căn hộ Vinhomes Central Park	-	19.195.039.290
Dự án khu Thương mại Kim Thành Lào Cai (*)	18.175.266.603	18.175.266.592
	18.175.266.603	37.370.305.882

(*) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại - khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, lần thay đổi giấy chứng nhận gần nhất là ngày 15/10/2009.

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Cty CP N.Nghiệp BAF VN	-	-	422.606.417.926	422.606.417.926
Cty CP SX, TM và DV Tân Mai	729.187.026.278	729.187.026.278	338.642.794.900	338.642.794.900
Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	224.740.957.735	224.740.957.735	257.876.510.400	257.876.510.400
Công ty Cổ Phần Hum	14.096.216.800	14.096.216.800	261.792.220.414	261.792.220.414
TCT V.Tư N.Nghiệp-Cty CP	-	-	722.843.328.250	722.843.328.250
Cty TNHH N.Nghiệp T&T	353.753.032.922	353.753.032.922	-	-
Cty CP Tập Đoàn T&T	341.877.155.462	341.877.155.462	-	-
Cty CP KD TM Thịnh Phát	104.533.476.540	104.533.476.540	-	-
Cty TNHH Đầu Tư Nông Lâm Sản Thành An	46.806.206.430	46.806.206.430	-	-
MARUBENI GRAIN AND OILSEEDS TRADING ASIA PTE LTD	182.432.887.824	182.432.887.824	-	-
Khách hàng khác	547.318.168	547.318.168	48.355.218	48.355.218
	1.997.974.278.159	1.997.974.278.159	2.003.809.627.108	2.003.809.627.108
13. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn				
Cty CP Logistics Hong Kong			-	29.933.681.038
Cty CP Thăng Hoa			-	287.195.700.000
Cty CP XNK Cao Thăng			-	276.382.147.915
Công ty Cổ Phần CBOT Việt Nam			-	55.550.000.000
Khách hàng khác			-	500.000.000
			-	649.561.528.953
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	31/12/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2018
Thuế GTGT phải nộp	206.477.667	4.015.307.945	4.010.154.678	201.324.400
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.648.028.791	3.648.028.791	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.260.992.487	1.544.692.712	4.006.984.912	3.723.284.687
Thuế thu nhập cá nhân	459.444.903	573.877.077	357.193.289	242.761.115
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.153.134.689	3.398.134.689	245.000.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.926.915.057	12.938.041.214	15.423.496.359	4.412.370.202

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả NHTMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang	13.705.120.886	3.347.956.164
	<u>13.705.120.886</u>	<u>3.347.956.164</u>
16. Phải trả khác		
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	50.799.772	1.936.452
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.401.959.042	2.241.814.042
Cổ tức phải trả	211.024.120	163.374.120
Chi phí lãi trả chậm tiền hàng (*)	65.455.090.045	22.877.212.486
Cty CP SX, TM và DV Tân Mai	36.976.543.414	15.734.883.857
Cty CP TM và Đầu Tư TIC Hà Nội	9.175.543.588	451.283.316
Tổng Cty Vật tư Nông Nghiệp - Cty Cổ Phần	1.253.443.330	6.691.045.313
Cty CP KD TM Thịnh Phát	9.079.567.487	-
Cty TNHH Nông Nghiệp T&T	1.860.674.405	-
Cty TNHH Đầu Tư Nông Lâm Sản Thành An	7.109.317.821	-
Phải trả phải nộp khác	12.445.566	168.848.914
	<u>68.131.318.545</u>	<u>25.453.186.014</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	944.000.000	1.176.000.000
	<u>944.000.000</u>	<u>1.176.000.000</u>

(*) Lãi chậm trả tiền hàng thông thường được xác định theo lãi suất chậm thanh toán là 10,5%/năm.

17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN An Giang	1.745.507.000.000	3.109.378.000.000	2.098.871.000.000	735.000.000.000
	<u>1.745.507.000.000</u>	<u>3.109.378.000.000</u>	<u>2.098.871.000.000</u>	<u>735.000.000.000</u>

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số có khả năng trả nợ	1.745.507.000.000	735.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

- (*) Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là khoản tiền vay theo các hợp đồng tín dụng có thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất từ 9,2% đến 9,7% theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh nông sản. Tài sản đảm bảo là quyền khai thác và quyền hưởng lợi tức, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với tài sản đảm bảo hoặc các lợi ích khác thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật trên đất được tạo lập tại các thửa đất có địa chỉ tại phường Phú Thuận, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa, cụ thể:

Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa với	Số tiền cấp tín dụng
Công ty CP Logistics Hong Kong	409.401.000.000
Công ty Cổ phần Cao Thắng	209.890.000.000
Công ty Cổ phần XNK Rau Quả I	238.619.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	225.717.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	67.570.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ:	594.310.000.000
	1.745.507.000.000

18. Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	82.146.920.000			82.146.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180			32.390.192.180
Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)			(8.157.331.384)
Quỹ đầu tư phát triển	36.917.711.068			36.917.711.068
LNST thuế chưa phân phối	1.176.497.572	23.773.252.472	2.156.641.338	22.793.108.706
<i>Lãi trong kỳ</i>		23.773.252.472		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>			2.156.641.338	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084			8.992.842.084
	153.466.831.520	23.773.252.472	2.156.641.338	175.083.442.654
	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	82.146.920.000			82.146.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.390.192.180			32.390.192.180
Cổ phiếu quỹ	(8.157.331.384)			(8.157.331.384)
Quỹ đầu tư phát triển	36.917.711.068			36.917.711.068
LNST thuế chưa phân phối	22.793.108.706	5.217.764.280	11.272.674.033	16.738.198.953
<i>Lãi trong kỳ</i>		5.217.764.280		
<i>Khác</i>			302.245.306	
<i>Chia cổ tức (*)</i>			7.825.922.000	
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>			3.144.506.727	
Nguồn vốn đầu tư XDCB	8.992.842.084			8.992.842.084
	175.083.442.654	5.217.764.280	11.272.674.033	169.028.532.901

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 162/CRQ-NQĐH ngày 22/06/2018.

18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần	-	-	38,43	31.566.000.000
Cổ đông khác	100,00	82.146.920.000	61,57	50.580.920.000
Cộng	100,00	82.146.920.000	100,00	82.146.920.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
Vốn góp cuối kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000

18.4. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	388.770	388.770
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	36.917.711.068	36.917.711.068

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

19.1. Ngoại tệ các loại	31/12/2018	01/01/2018
Tiền USD	222,90	7.477,65
Tiền EUR	844,98	855,90

19.2. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2018	01/01/2018
	3.261.862.048	3.261.862.048

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng (*)	12.367.583.563.185	5.174.051.057.081
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.757.664.719	28.348.666.730
	12.391.341.227.904	5.202.399.723.811
(*) Doanh thu bán hàng hóa nông sản được mua của nhà cung cấp, giao nhận và bán trực tiếp cho khách hàng không qua kho hàng hóa của Công ty.		
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	12.246.651.106.858	5.171.259.187.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.205.854.306	11.949.436.013
	12.249.856.961.164	5.183.208.623.996
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.372.747.624	15.630.341.576
Lãi hợp tác kinh doanh	20.272.883.418	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	86.200.340	-
Lãi bán hàng trả chậm	98.535.749.089	44.534.818.619
	146.267.580.471	60.165.160.195
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	151.638.825.453	33.173.258.940
Lãi trả chậm tiền hàng	90.383.619.231	22.877.212.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.235.229.449	-
Chi phí tài chính khác	1.892.041	1.892.041
	260.259.566.174	56.052.363.467
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	738.118.186	1.708.428.346
Chi phí khác bằng tiền	2.877.546.868	1.348.020.510
	3.615.665.054	3.056.448.856

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢSố 1 Nguyễn Văn Quy, phường Phú Thuận,
quận 7, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.074.566.710	5.008.799.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	663.166.932	663.166.932
Chi phí dự phòng	8.344.725.375	11.033.673.032
Chi phí bằng tiền khác	2.938.487.009	2.094.592.979
	17.020.946.026	18.800.232.333
6. Thu nhập khác		
	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn	82.790.736	3.406.084.956
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	24.732.400.000
Các khoản khác	571.534.003	216.785.191
	654.324.739	28.355.270.147
7. Chi phí khác		
	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị phạt	723.537.704	-
Chi phí khác	24.000.000	34.915.899
	747.537.704	34.915.899
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	5.812.684.896	6.717.227.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.885.670.532	2.420.433.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.052.523.395	4.764.183.087
Chi phí khác bằng tiền	10.657.389.381	19.945.528.252
	27.408.268.204	33.847.372.215
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.762.456.992	29.767.569.602
Các khoản điều chỉnh tăng	961.006.568	204.016.046
Khoản chi không hợp lệ	961.006.568	204.016.046
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.723.463.560	29.971.585.648
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.544.692.712	5.994.317.130
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.544.692.712	5.994.317.130

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.217.764.280	23.773.252.472
Các khoản điều chỉnh	(521.776.428)	(4.124.650.493)
Quý khen thưởng, phúc lợi	(521.776.428)	(4.124.650.493)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.695.987.852	19.648.601.979
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.825.922	7.825.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600	2.511

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 được xác định lại trên cơ sở số thực trích, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2017 giảm từ 2.913 đồng xuống còn 2.511 đồng.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 ước 10%, tương đương tỷ lệ trích trên lợi nhuận 2017.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Năm 2019, Công ty đã thực hiện công tác quyết toán thuế cho năm tài chính 2017, 2018. Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh đã có kết luận tại Biên bản thanh tra thuế ngày 27/12/2019, trong đó đề cập tới số thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty phải nộp tăng thêm năm 2017 là 5.165.015.490 đồng, năm 2018 là 7.577.636 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh số thuế phải nộp cũng như nộp đủ tiền thuế nói trên vào năm tài chính 2019.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

				Năm 2018
	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.367.583.563.185	23.757.664.719	12.391.341.227.904	12.391.341.227.904
Khấu hao và chi phí phân bổ	12.360.741.037.464	23.744.520.483	12.384.485.557.947	12.384.485.557.947
Lợi nhuận từ hoạt động KD	6.842.525.721	13.144.236	6.855.669.957	6.855.669.957

31/12/2018

	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	3.993.549.363.379	7.671.458.723	4.001.220.822.102	4.001.220.822.102
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	3.993.549.363.379	7.671.458.723	4.001.220.822.102	4.001.220.822.102
Nợ phải trả của các bộ phận	3.824.844.905.421	7.347.383.780	3.832.192.289.201	3.832.192.289.201
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	3.824.844.905.421	7.347.383.780	3.832.192.289.201	3.832.192.289.201

Năm 2017

	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.174.051.057.081	28.348.666.730	5.202.399.723.811	5.202.399.723.811
Khấu hao và chi phí phân bổ	5.172.611.727.823	28.340.780.634	5.200.952.508.457	5.200.952.508.457
Lợi nhuận từ hoạt động KD	1.439.329.258	7.886.096	1.447.215.354	1.447.215.354

	Kinh doanh nông sản	Khai thác cảng, cho thuê kho bãi	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	3.579.165.371.677	19.610.275.425	3.598.775.647.102	3.598.775.647.102
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	3.579.165.371.677	19.610.275.425	3.598.775.647.102	3.598.775.647.102
Nợ phải trả của các bộ phận	3.405.035.985.310	18.656.219.138	3.423.692.204.448	3.423.692.204.448
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	3.405.035.985.310	18.656.219.138	3.423.692.204.448	3.423.692.204.448

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được soát xét và kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Giám đốc




Phạm Ngọc Quỳnh